

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ HCSN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND phường)

DVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
I	Chi An ninh - Quốc phòng	14.784.775
I.1	Chi Quốc phòng	8.443.069
1	Văn phòng HĐND&UBND phường	8.443.069
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	8.443.069
	Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp (Công chức, không chuyên trách)	431.458
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	240.000
	Các khoản phụ cấp đặc thù khác (Phụ cấp, trợ cấp, tuyển quân, hoạt động, hỗ trợ tết dân quân, hoạt động khác...)...	7.710.040
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 1)	66.000
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	26.171
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(30.600)
I.2	Chi An ninh	6.341.706
1	Văn phòng HĐND&UBND phường	6.041.706
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	6.041.706
	Phụ cấp tổ ANTT, BHXH, BHYT	5.738.106
	Các khoản phụ cấp đặc thù khác (chi tuần tra, hỗ trợ tết nguyên đán, hỗ trợ khác...)	303.600
2	Công an phường	300.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ (Bằng lệnh chi tiền)</i>	300.000
	Chi các hoạt động phong trào do UBND phường giao nhiệm vụ	300.000
II	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	110.055.000
II.1	Chi sự nghiệp đào tạo	1.250.000
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.250.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	1.250.000
	Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	630.000
	Hỗ trợ chi phí học tập ND 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	270.000
	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục các cấp	350.000
II.2	Chi sự nghiệp giáo dục mầm non	18.685.833
1	Trường Mẫu giáo Sao Mai	5.275.125
	<i>* KP thực hiện tự chủ</i>	5.048.491
	Chi lương, phụ cấp, đóng góp (biển chế, hợp đồng chuyên môn)	4.082.491
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.040.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	30.000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(104.000)
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	226.634
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	226.634
2	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	3.225.978

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	* KP thực hiện tự chủ	3.081.843
	Chi lương, phụ cấp, đóng góp (Biên chế + Hợp đồng chuyên môn)	2.549.043
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	572.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	18.000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(57.200)
	* KP giao không thực hiện tự chủ	144.135
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	144.135
3	Trường Mẫu giáo Phước Bình	3.389.605
	* KP thực hiện tự chủ	3.251.479
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (Biên chế + Hợp đồng chuyên môn)	2.675.479
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	624.000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(62.400)
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	14.400
	* KP không thực hiện tự chủ	138.126
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	138.126
4	Trường Mẫu giáo Hương Sen	2.335.076
	* KP thực hiện tự chủ	2.230.507
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	1.793.707
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	468.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	15.600
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(46.800)
	* KP không thực hiện tự chủ	104.569
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	104.569
5	Trường MG Bình Minh	4.460.049
	* KP thực hiện tự chủ	4.272.589
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	3.311.389
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.040.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	25.200
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(104.000)
	* KP không thực hiện tự chủ	187.460
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	187.460
II.3	Chi sự nghiệp giáo dục tiểu học	46.808.753
6	Trường TH Lê Hồng Phong	9.601.463
	* KP thực hiện tự chủ	9.222.888
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế giao + hợp đồng chuyên môn)	8.137.488
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.080.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 1)	66.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	54.000
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(114.600)
	* KP không thực hiện tự chủ	378.575
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	378.575
7	Trường TH Phan Bội Châu	7.829.511

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	* KP thực hiện tự chủ	7.483.004
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	6.314.804
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	990.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (4 thiếu)	264.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	39.600
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(125.400)
	* KP không thực hiện tự chủ	346.507
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	346.507
8	Trường TH Trương Vĩnh ký	11.480.769
	* KP thực hiện tự chủ	10.967.074
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	9.491.674
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.380.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (3 thiếu)	198.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	55.200
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(157.800)
	* KP không thực hiện tự chủ	513.695
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	513.695
9	Trường TH Long Giang	6.076.581
	* KP thực hiện tự chủ	5.808.558
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	5.072.358
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	720.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (3 thiếu)	66.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	28.800
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(78.600)
	* KP không thực hiện tự chủ	268.023
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	268.023
10	Trường TH Chu Văn An	11.820.429
	* KP thực hiện tự chủ	11.268.797
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế + hợp đồng chuyên môn)	10.015.997
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.320.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	64.800
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(132.000)
	* KP không thực hiện tự chủ	551.632
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	551.632
II.4	Ngành THCS	40.015.910
11	Trường THCS Phước Bình	11.483.042
	* KP thực hiện tự chủ	10.938.178
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế giao + hợp đồng chuyên môn)	9.678.178
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.200.000

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 2)	132.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	61.200
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(133.200)
	* KP không thực hiện tự chủ	544.864
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	544.864
12	Trường THCS Long Phước	15.495.635
	* KP thực hiện tự chủ	14.772.435
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế , hoạt động chuyên môn)	12.964.635
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.860.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 1)	66.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	74.400
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(192.600)
	* KP không thực hiện tự chủ	723.200
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	723.200
13	Trường TH và THCS Bình Sơn	13.037.233
	* KP thực hiện tự chủ	12.423.302
	Kp lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế , hoạt động chuyên môn)	10.860.302
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.410.000
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 4)	264.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	56.400
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(167.400)
	* KP không thực hiện tự chủ	613.931
	KP chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	50.000
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	563.931
II.5	Dự toán chưa phân bổ (Một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm)	3.294.504
III	Chi khoa học công nghệ	2.673.000
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	360.000
	*Kinh phí không thực hiện tự chủ	360.000
	Kinh phí phần mềm quản lý lĩnh vực nông nghiệp, công thương, công thương	400.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(40.000)
2	Trung tâm phục vụ hành chính	513.000
	*Kinh phí không thực hiện tự chủ	513.000
	Lắp đặt kiosk thông minh phục vụ người dân nộp hồ sơ thủ tục hành chính, đánh giá mức độ hài lòng (Chưa có chủ trương phê duyệt nhiệm vụ)	300.000
	Chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại) (Chưa có chủ trương phê duyệt nhiệm vụ)	100.000

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Kinh phí tập huấn công dân điện tử, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, công dân số (<i>Chưa có chủ trương phê duyệt nhiệm vụ</i>)	70.000
	Kinh phí xây dựng tuyến phố không dùng tiền mặt (<i>Chưa có chủ trương phê duyệt nhiệm vụ</i>)	100.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(57.000)
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.800.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>1.800.000</i>
	Chi sự nghiệp KHCN lĩnh vực giáo dục (<i>chưa phân bổ do chưa có chủ trương phê duyệt nhiệm vụ</i>)	1.800.000
IV	Sự nghiệp văn hóa	385.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	385.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>385.000</i>
	- Kinh phí phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ	400.000
	Kinh phí mua bảo hiểm đăng kiểm SC xe chuyên dùng	25.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(40.000)
V	Chi phát thanh truyền hình	225.000
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	225.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>225.000</i>
	Chi hoạt động phát thanh truyền hình	250.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(25.000)
VI	Sự nghiệp thể thao	1.270.000
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	770.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>770.000</i>
	Chi hoạt động thể thao	300.000
	Kinh phí ĐH thể dục thể thao	500.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(30.000)
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	500.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>500.000</i>
	Kinh phí phục vụ công tác ĐH thể dục thể thao (<i>bao gồm kinh phí hỗ trợ khu dân cư</i>)	500.000
VII	Chi sự nghiệp môi trường	10.625.000
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	7.625.000
	<i>*Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>7.625.000</i>
	Tạm giao Kinh phí vận hành quản lý 02 nhà máy xử lý nước thải (<i>do chưa có định mức kinh tế kỹ thuật- thanh toán chi phí thực tế phát sinh</i>)	2.000.000
	Duy tu, bảo dưỡng 02 nhà máy xử lý nước thải	1.000.000
	Kinh phí vệ sinh đường phố	1.500.000
	Kinh phí nạo vét xử lý hệ thống thoát nước bản	1.000.000
	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải (<i>tạm tính</i>) - chia làm 02 gói	2.500.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(375.000)
2	Chi sự nghiệp môi trường (<i>chưa phân bổ do chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán</i>)	3.000.000
VIII	Chi hoạt động kinh tế	14.518.763
1	Văn phòng HĐND&UBND phường	547.967
	<i>* Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>547.967</i>

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ	300.136
	Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ khu C	247.831
2	Văn phòng Đảng ủy	168.000
	<i>* Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>168.000</i>
	Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ	168.000
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.412.500
	<i>* Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>1.412.500</i>
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	1.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác PCTT của Ban chỉ đạo PCTT	250.000
	Các nhiệm vụ chi đặc thù khác	300.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(137.500)
4	Trung tâm phục vụ hành chính	127.000
	<i>* Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>127.000</i>
	Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ	127.000
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	10.263.296
	<i>* Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i> <i>(tạm cấp do chưa xây dựng phương án tự chủ năm 2026)</i>	<i>1.980.114</i>
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ viên chức, không chuyên trách)	1.468.314
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	550.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	16.800
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(55.000)
	<i>* Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>8.283.182</i>
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	104.682
	Kinh phí tiền điện, thuê bao camera trung tâm 6/1	50.000
	KP chi trả tiền điện chiếu sáng	2.000.000
	KP sửa chữa hệ thống chiếu sáng	300.000
	KP trạm bơm trung chuyển	80.000
	KP quản lý, bảo dưỡng 02 máy phát điện khu B, C	20.000
	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ và thu gom rác công viên, Quảng trường 6/1	2.652.426
	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ trên các tuyến đường, dải phân cách và các công viên phía Nam khu Trung tâm hành chính	1.500.000
	Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ trên các tuyến đường, dải phân cách, các công viên phía Bắc khu Trung tâm hành chính, công viên khu phố Phước Hiệp, các tuyến đường ĐT. 741, ĐT. 759, Tôn Đức Thắng và xung quanh trụ sở xã Bình Sơn (cũ)	2.212.574
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(636.500)
6	Chi kiến thiết thị chính (chưa phân bổ do chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán)	2.000.000
IX	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	43.783.923
1	Văn phòng HĐND&UBND phường	13.744.327
	<i>*Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	<i>5.622.667</i>
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ công chức, không chuyên trách)	3.594.467
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 1)	66.000

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.600.000
	Kinh phí hoạt động đặc thù của thường trực UBND phường	500.000
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán 2026	28.800
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(166.600)
	*Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	8.121.660
	Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND	1.300.000
	Phụ cấp người hoạt động KCT khu phố, Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động tại 28 khu phố (bao gồm BHXH, BHYT)	4.933.765
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán người hoạt động KCT khu phố, Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động tại 28 khu phố	168.000
	Kinh phí trang thông tin điện tử	300.000
	Kinh phí quản lý sử dụng , đảm bảo an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng (Trung tâm IOC)	358.000
	Kinh phí Bộ phận tiếp công dân	150.000
	Trung tâm hội nghị , nhà khách	400.000
	Các nhiệm vụ đặc thù khác (nhiên liệu, tuyên truyền pháp luật, hòa giải cơ sở,)	300.000
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	281.895
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(70.000)
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.559.774
	*Kinh phí thực hiện tự chủ	2.939.605
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ công chức, không chuyên trách)	2.000.605
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 1)	66.000
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	960.000
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán 2026	15.600
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(102.600)
	*Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	2.620.169
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực giáo dục (ngày 20/11, phổ cập giáo dục, chi khác...)	200.000
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực nội vụ, lao động (Công tác cải cách hành chính, kiểm tra, điều tra thu nhập...)	300.000
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực y tế (tuyên truyền, kiểm tra, giám sát ATVSTP, người cao tuổi...)	350.000
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực dân tộc, tôn giáo (thăm tặng quà, Hỗ trợ tiền tết già làng, chế độ người uy tín...)	268.218
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực văn hóa - thông tin (ngày toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, tuyên truyền phong trào, triển khai, tập huấn, kiểm tra lĩnh vực VH TT...)	350.000
	Các nhiệm vụ đặc thù khác lĩnh vực , khoa học công nghệ (công tác trang thiết bị, số hóa, tổ công nghệ số...)	200.000
	Kinh phí thi đua khen thưởng	1.000.000
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	121.951
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(170.000)
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.572.275
	*Kinh phí giao thực hiện tự chủ	4.230.275

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ công chức, không chuyên trách)	2.979.875
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.360.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	26.400
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(136.000)
	*Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	342.000
	Kinh phí phục vụ hạ tầng truyền thông ngành tài chính, CNTT...	80.000
	Các nhiệm vụ chi đặc thù khác	300.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(38.000)
4	Trung tâm phục vụ hành chính	2.613.013
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.221.006
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ công chức, không chuyên trách)	1.559.806
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	720.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	13.200
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(72.000)
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	392.007
	KP mua đồng phục	27.000
	KP hỗ trợ CBCC làm việc tại TTPVHCC	32.400
	KP làm việc ngày thứ 7 hàng tuần	197.145
	Các nhiệm vụ đặc thù khác (hỗ trợ tiền điện, SC trang thiết bị + mua vật tư dùng chung...)	50.000
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	90.462
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(5.000)
5	Văn phòng Đảng ủy	10.198.514
	*Kinh phí giao thực hiện tự chủ	7.698.513
	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (CBCC, không chuyên trách)	5.258.713
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 3)	198.000
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.920.000
	Kinh phí hoạt động đặc thù của thường trực Đảng ủy	500.000
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	33.600
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(211.800)
	*Kinh phí không giao thực hiện tự chủ	2.500.001
	Kinh phí chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	265.553
	KP chi phụ cấp UV.BCH đảng bộ phường (28đ/c)	227.448
	Các nhiệm vụ chi đặc thù khác (chi chế độ theo QĐ số 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của BTV Tỉnh ủy,...)	2.200.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên	(193.000)
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.096.020
	*Kinh phí giao thực hiện tự chủ	5.611.422
	Quỹ lương, phụ cấp đóng góp CBCC (cán bộ công chức, không chuyên trách)	3.805.422
	Bổ sung kinh phí đối với các biên chế tiết kiệm, chưa tuyển (thiếu 2)	132.000
	Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế	1.840.000

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	31.200
	Tiết kiệm 10% hoạt động cải cách tiền lương	(197.200)
	<i>*Kinh phí giao thực hiện không tự chủ</i>	1.484.598
	Nhiệm vụ chi đặc thù công tác mặt trận	300.000
	Nhiệm vụ chi đặc thù công tác Hội LHPN	280.000
	Nhiệm vụ chi đặc thù công tác Hội ND	180.000
	Nhiệm vụ chi đặc thù công tác Hội CCB	150.000
	Nhiệm vụ chi đặc thù công tác Đoàn thanh niên (<i>công tác thanh thiếu niên, hội LHTN</i>)	350.000
	Nhiệm vụ chi đặc thù các tổ chức hội đặc thù	150.000
	Kinh phí khen thưởng theo ND 73	215.598
	Tiết kiệm 10% hoạt động cải cách tiền lương	(141.000)
X	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	13.300.000
	Phòng Văn hóa - Xã hội	13.300.000
	<i>*Kinh phí giao thực hiện không tự chủ</i>	13.300.000
	Chi trợ cấp bảo trợ xã hội cho các đối tượng , thăm tặng quà, mai táng phí, Hỗ trợ tết các đối tượng	12.800.000
	Chi các nhiệm vụ đặc thù khác an sinh xã hội (tổ chức viếng các ngày lễ lớn, dâng hương, hỗ trợ khác ...)	500.000
XI	Chi khác	1.000.000
XII	Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ (<i>một số nhiệm vụ chi chưa đủ điều kiện phân bổ dự toán đầu năm</i>)	5.071.539
	Tổng chi thường xuyên	217.692.000
	<i>Trong đó đã thực hiện tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>(4.405.800)</i>